

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ III NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 459/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Cẩm Giàng)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao đầu năm	Thực hiện quý III năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3
II	TỔNG SỐ THU	187.678.824.224	105.161.834.627	
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	-		
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	0		
3	Thu bổ sung	125.888.000.000	105.161.834.627	
	Thu bổ sung cân đối	103.334.000.000	81.400.000.000	
	Thu bổ sung có mục tiêu (trong năm được giao bổ sung thêm 22.945.256.627 đồng)	22.554.000.000	23.761.834.627	
3	Thu chuyển nguồn	59.736.012.789		
4	Thu kết dư	2.054.811.435		
II	TỔNG SỐ CHI	187.678.824.224	88.435.232.352	
1	Chi đầu tư phát triển	12.067.426.000	7.305.824.763	
2	Chi thường xuyên	113.820.574.000	81.129.407.589	
3	Dự phòng ngân sách		-	
4	Chi chuyển nguồn	59.736.012.789		
5	Chi kết dư	2.054.811.435		

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH QUÝ III XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 459/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Cẩm Giàng)

Đơn vị: Đồng

T	Nội dung	Dự toán giao đầu năm		Thực hiện quý III năm 2025		So sánh	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5= 3/1	6= 4/2
	Tổng số thu	194.412.824.224	187.678.824.224	110.931.211.782	105.161.834.627	57%	56%
I	Các khoản thu 100%	6.734.000.000	0	5.769.377.155	0	86%	
	- Phí, lệ phí	310.000.000		276.119.237			
	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
	- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	- Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	- Lệ phí trước bạ	560.000.000		1.499.430.339		268%	
	- Thuế thu nhập cá nhân	210.000.000		211.762.444		101%	
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.000.000		5.200.765		47%	
	- Tiền sử dụng đất	445.000.000		598.060.400		134%	
	- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.968.000.000		2.960.426.779		60%	
	- Thu từ khu vực DNNN địa phương quản	30.000.000				0%	
	- Thu khác	200.000.000		218.377.191		109%	
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)						
1	Các khoản thu phân chia						
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất						
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyên nguồn	59.736.012.789	59.736.012.789				
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	2.054.811.435	2.054.811.435				
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	125.888.000.000	125.888.000.000	105.161.834.627	105.161.834.627	84%	
	- Bổ sung cân đối ngân sách	103.334.000.000	103.334.000.000	81.400.000.000	81.400.000.000	79%	
	- Bổ sung có mục tiêu	22.554.000.000	22.554.000.000	23.761.834.627	23.761.834.627	105%	

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 459/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Cẩm Giàng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm			Thực hiện quý III năm 2025			So sánh (%)		
		Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	1	2	3	4	5	6	7	8= 5/2	9=6/3	10= 7/4
	Tổng số chi	125.888.000.000	12.067.426.000	113.820.574.000	79.921.218.523	7.305.824.763	81.129.407.589			
1	Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	2.913.768.189		2.913.768.189	690.523.857		690.523.857			
	- Chi dân quân tự vệ	0			1.729.217.735		1.729.217.735			
	- Chi trật tự an toàn xã hội	0			485.985.440		485.985.440			
2	Chi giáo dục	56.962.000.000		56.962.000.000	37.492.489.887	162.453.572	37.330.036.315			
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0			0					
4	Chi y tế	0			0					
5	Chi văn hóa, thông tin	227.000.000	100.000.000	127.000.000	98.188.720		98.188.720			
6	Chi phát thanh, truyền thanh	83.000.000		83.000.000	9.000.000		9.000.000			
7	Chi thể dục, thể thao	574.000.000	505.000.000	69.000.000	82.908.000		82.908.000			
8	Chi bảo vệ môi trường	168.000.000		168.000.000	51.992.000		51.992.000			
9	Chi các hoạt động kinh tế	6.182.000.000	462.000.000	5.720.000.000	499.356.072	154.036.680	345.319.392			
	- Giao thông	70.000.000	70.000.000		0					
	- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	360.000.000	360.000.000		0					
	- Thị chính	0			0					
	- Thương mại, du lịch	32.000.000	32.000.000		0					
	- Các hoạt động kinh tế khác	0			0					
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	29.870.231.811		29.870.231.811	38.545.144.387		38.545.144.387			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>	0			0					
10.1	Quản lý Nhà nước	0			0					
10.2	Đảng Cộng sản Việt Nam	0			0					
10.3	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	0			0					
10.4	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	0			0					
10.5	Hội Liên hiệp Phụ nữ	0			0					
10.6	Hội Cựu chiến binh	0			0					
10.7	Hội Nông dân	0			0					
10.8	Chi hỗ trợ khác (nếu có)	0			0					
11	Chi cho công tác xã hội	4.585.000.000		4.585.000.000	2.451.615.600		2.451.615.600			
	- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	0			0					
	- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa	0			0					
	- Trợ cấp xã hội	0			0					
	- Khác	0			0					
12	Chi khác	20.000.000		20.000.000	0					
13	Dự phòng	1.883.000.000		1.883.000.000	0					
14	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	22.420.000.000	11.000.426.000	11.419.574.000	6.989.334.511	6989334511				
15	Thu chuyển nguồn	59.736.012.789			0					
16	Thu kết dư	2.054.811.435			0					